FireAnt

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	3,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
SL cổ phiếu LH	23,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	-84
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
P/E	-23.5
EPS	-166

	YTD	1T	3T	6T
TCK	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

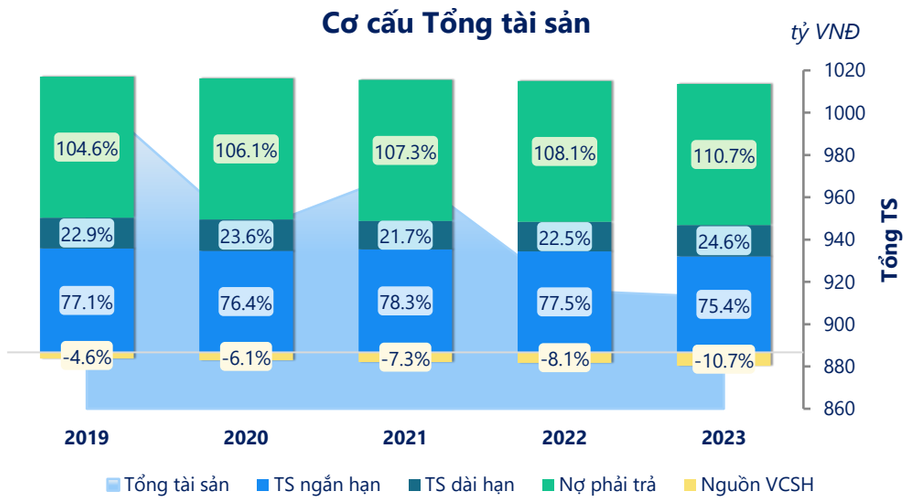

Tổng tài sản của **TCK** năm 2023 đạt **912.7** tỷ đồng, giảm **0.36%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 111%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

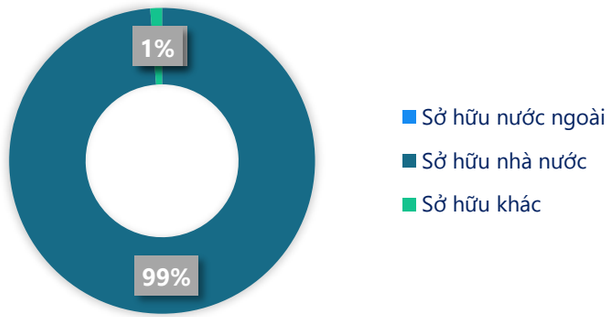

Cơ cấu cổ đông

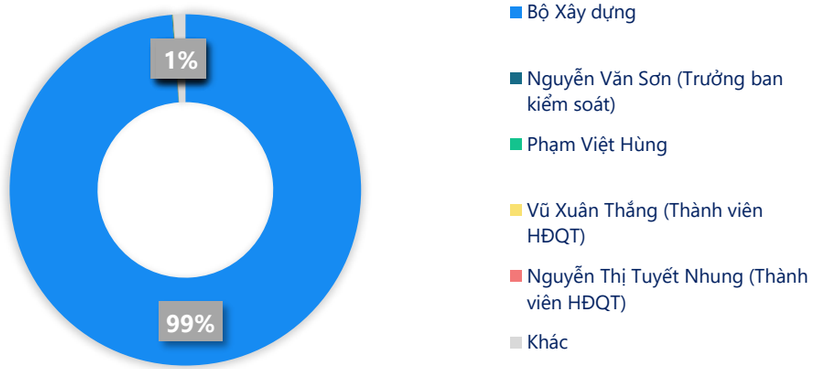

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 1.24% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bộ Xây dựng** sở hữu **98.8%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Sơn (Trưởng ban kiểm soát) nắm giữ 0.07% và đứng thứ 3 là Phạm Việt Hùng nắm giữ 0.03%.

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

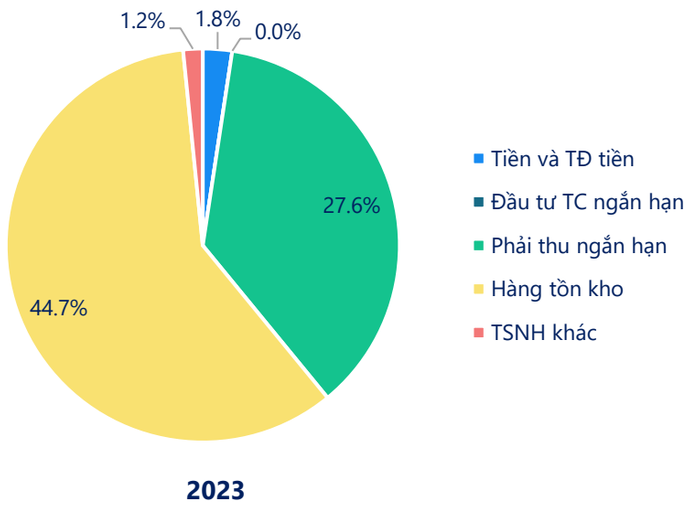

Tài sản ngắn hạn

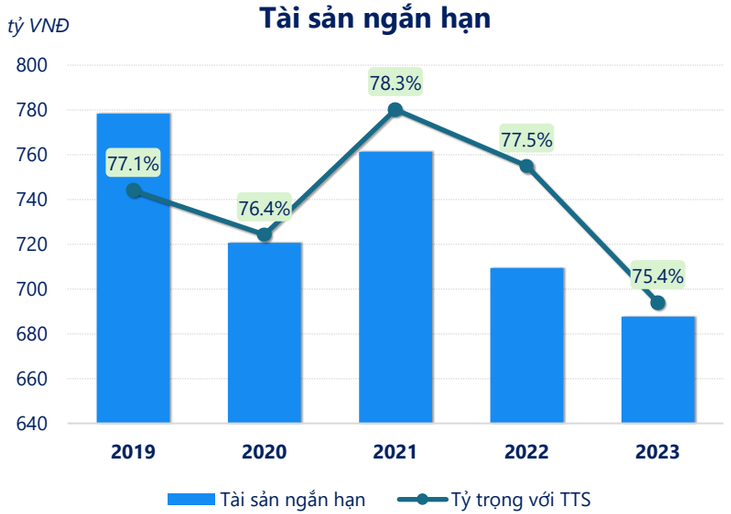

Tiền và tương đương tiền

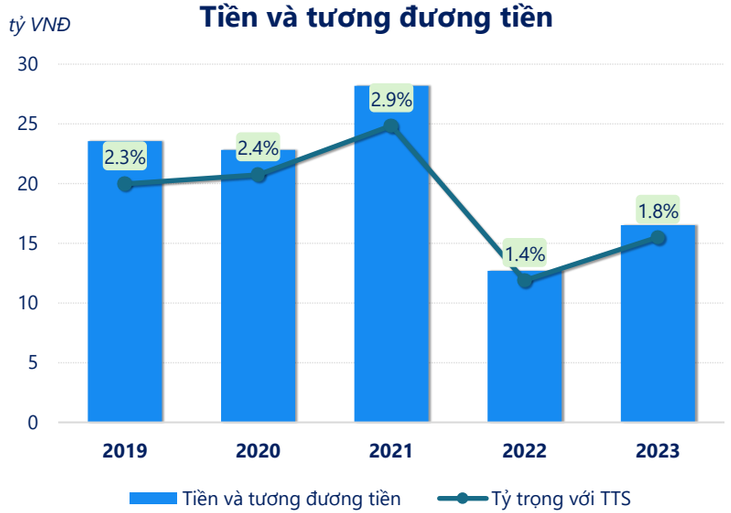

Tài sản ngắn hạn của TCK năm 2023 giảm **3.06%** so với năm trước, đạt **687.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **75.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

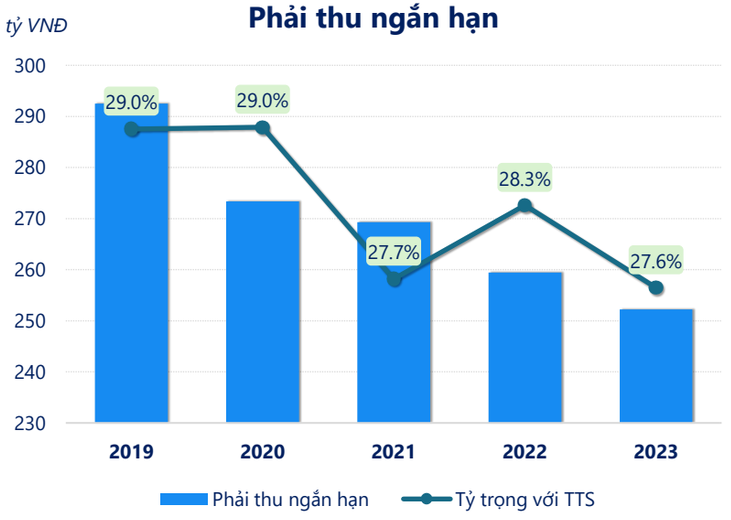

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

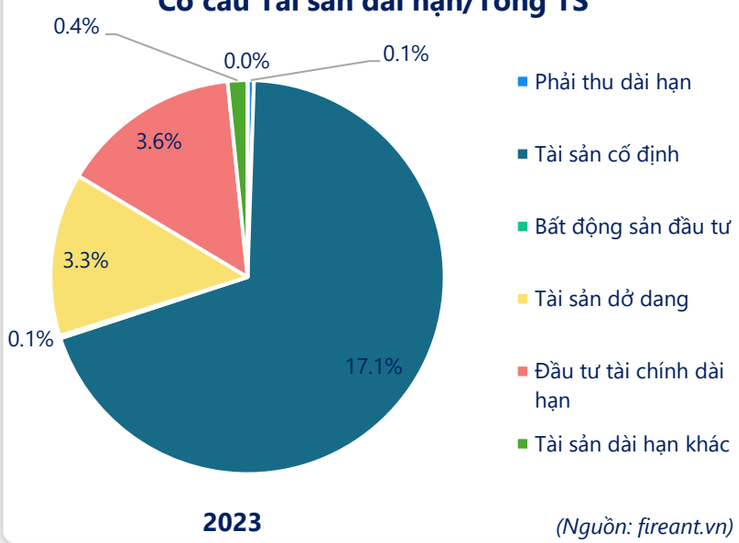

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

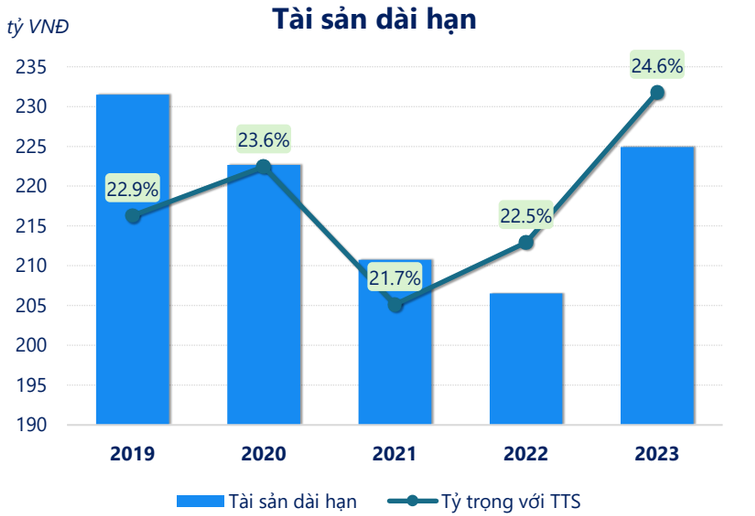

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

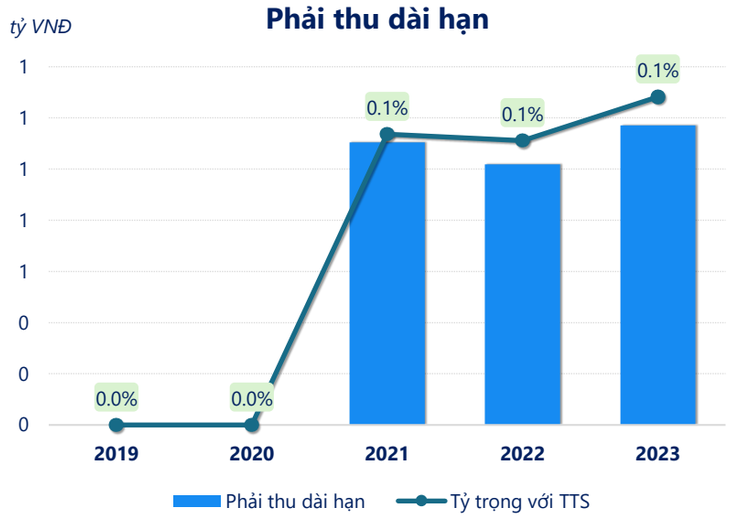

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **8.91%** so với năm trước và đạt **224.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **24.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.64%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

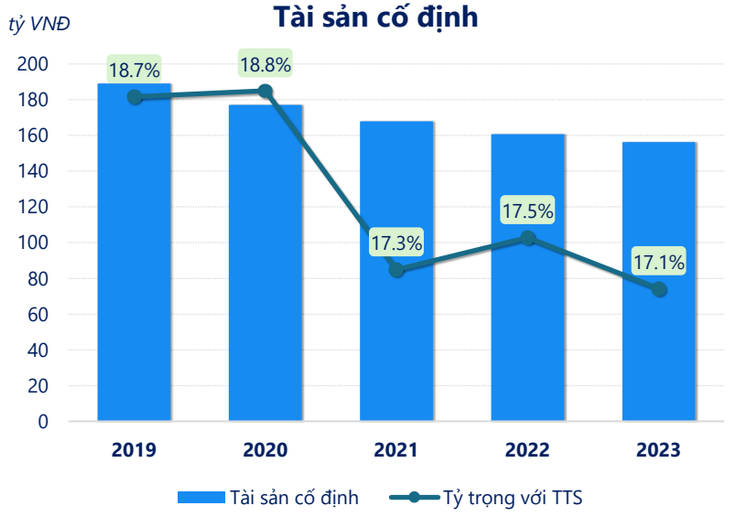

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

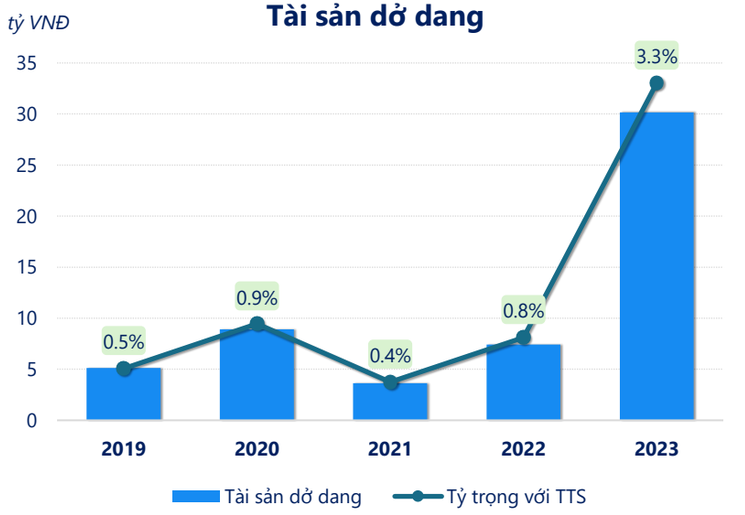

(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

Nợ vay

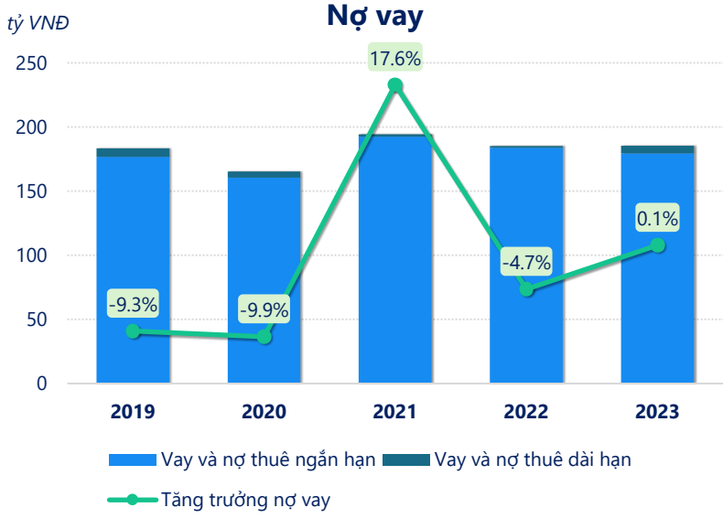

Vốn chủ sở hữu

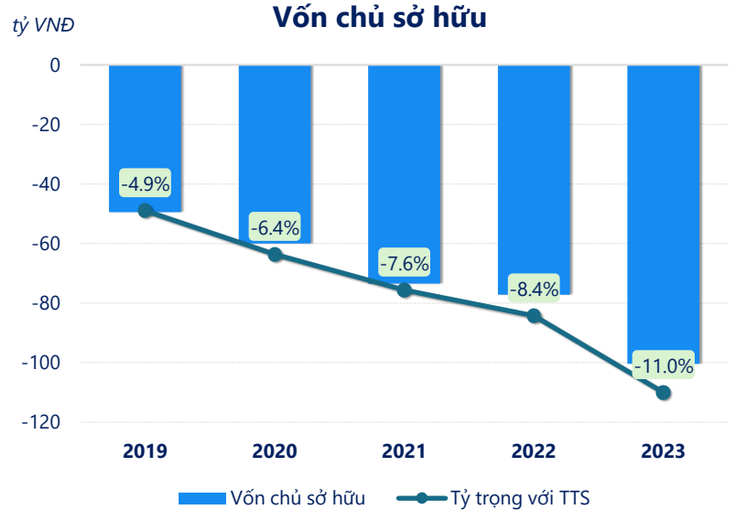

Vốn điều lệ

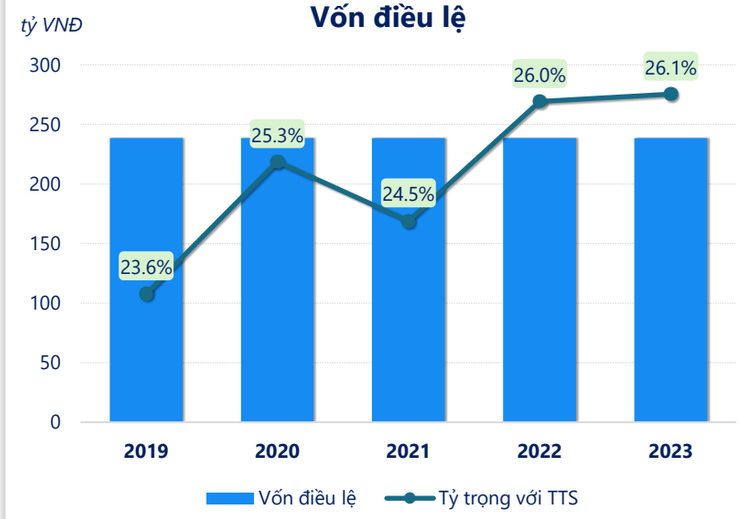

Vốn lưu động/Tổng TS

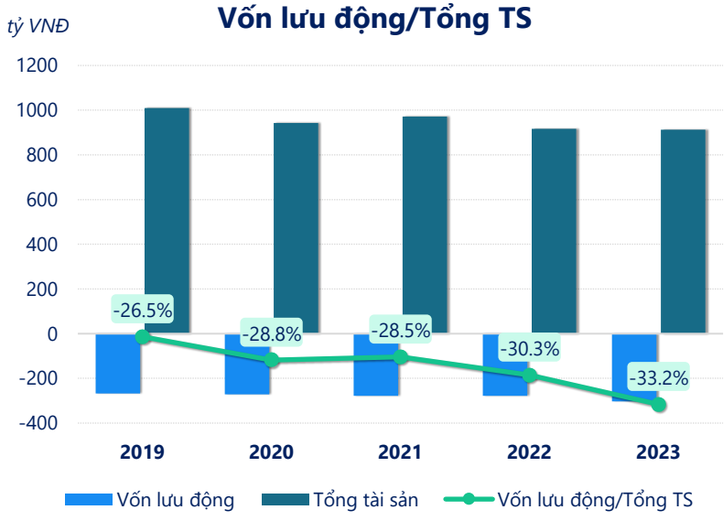

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

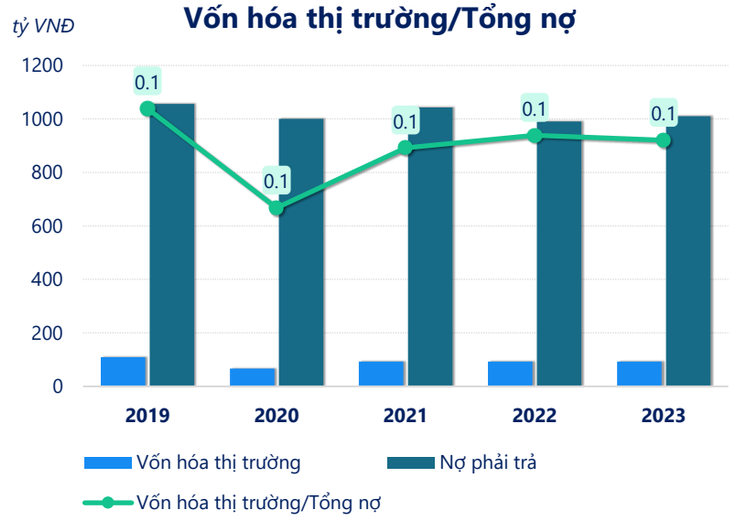

Chỉ số thanh khoản

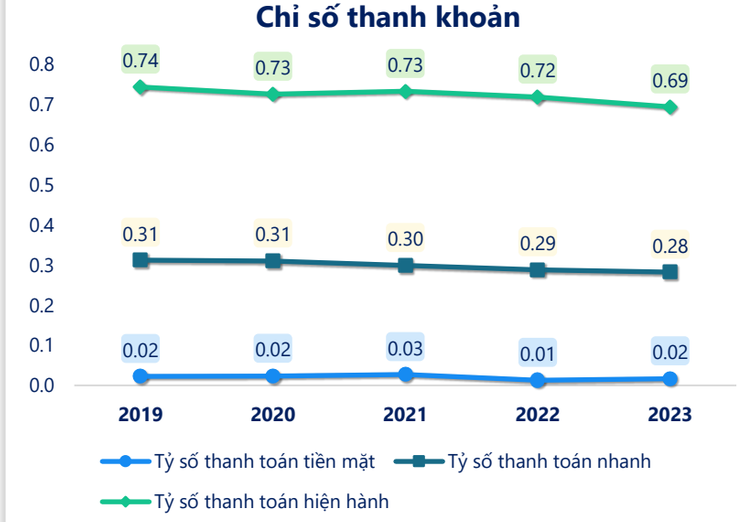

FireAnt

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**935**	**916**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	708	709	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	16.5	12.7	29.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.34	-100%
Phải thu ngắn hạn	262	259	1.1%
Hàng tồn kho	418	425	-1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	10.2	7.0%
Tài sản dài hạn	**227**	**207**	**9.8%**
Phải thu dài hạn	1.02	1.02	0.0%
Tài sản cố định	156	161	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0.50	0.53	-5.6%
Tài sản dở dang	32.0	7.43	330%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	33.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.79**	**3.55**	**6.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,016	990	2.6%
Nợ ngắn hạn	**998**	**987**	**1.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	174	184	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	167	110	51.5%
Nợ dài hạn	18.4	3.40	442%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.98	1.48	304%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-81.5**	**-74.3**	**-9.7%**
Vốn chủ sở hữu	**-84.4**	**-77.2**	**-9.3%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**2.88**	**2.88**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**393**	**368**	**373**	**303**	**295**
Giá vốn hàng bán	326	309	323	246	257
Lợi nhuận gộp	**66.2**	**58.8**	**50.1**	**56.4**	**38.2**
Doanh thu HĐTC	1.60	1.07	0.92	0.86	0.48
Chi phí TC	16.0	12.7	13.6	13.8	15.1
Chi phí lãi vay	**15.8**	**12.6**	**13.0**	**13.8**	**15.0**
LN trong công ty LKLD	0.24	-0.16	0.19	0.04	0.10
Chi phí bán hàng	4.41	4.43	3.32	3.32	2.69
Chi phí QLDN	125	46.0	31.7	40.5	39.6
LN thuần từ HĐKD	**-77.2**	**-3.49**	**2.62**	**-0.28**	**-18.5**
Lợi nhuận khác	-9.06	-6.05	-3.81	-2.59	-2.30
LN trước thuế	**-86.3**	**-9.54**	**-1.19**	**-2.87**	**-20.8**
Lợi nhuận sau thuế	**-87.9**	**-10.5**	**-2.02**	**-3.60**	**-23.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**-87.8**	**-9.62**	**-1.65**	**-3.84**	**-14.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.2	18.2	-27.5	-7.58	25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.88	-0.86	3.83	1.28	-21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.8	-18.2	29.1	-9.16	0.18
Tiền đầu kỳ	26.1	23.5	22.8	28.2	12.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.68**	**-0.87**	**5.41**	**-15.5**	**3.85**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0.15	-0.06	-0.03	-0.05
Tiền cuối kỳ	23.5	22.8	28.2	12.7	16.5

Powered by Infographic